TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2018/KDTM-PT
Ngày: 21 - 11 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Yên

Ông Hồ Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Ông Bùi Trung Biển - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21/11/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2017/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 3 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị"*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 04/2016/KDTM-ST ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2017/QĐ - PT ngày 19 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng T

Địa chỉ: BT 06/92, khu dân cư V, Cồn K, phường C, Quận N, Thành phố Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khắc M, sinh năm 1977. Chức vụ: Giám đốc công ty (có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C.

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà hỗn hợp S, đường Trần P, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Ngọc D, sinh năm 1976 (theo giấy ủy quyền ngày 05/11/2018) (có mặt)

Địa chỉ: Phòng 1007 - G2, tòa nhà F, số 2 đường Kim G, quận T, Thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Chỗ ở: Ấp 5, xã X, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh

- *Người kháng cáo*: Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 20/11/2011 Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C (viết tắt công ty C) với Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng T (viết tắt là công ty T) có ký hợp đồng kinh tế số 540/2011HĐKT-CÀ MAU và ngày 16/4/2012 ký tiếp phụ lục hợp đồng về việc giao khoán thi công cốt pha và nhân công xây dựng (kèm phụ lục hợp đồng ngày 16/4/2012 gồm có phụ lục danh mục tên thiết bị, giá thuê thiết bị, giá trị thiết bị).

Vào ngày 17/5/2013 đại diện 02 công ty có biên bản làm việc thống nhất công ty C và công ty T tiếp tục làm việc và bàn giao thiết bị còn lại và xác định công nợ trước ngày 25/5/2013. Nếu sau ngày 25/5/2013 công ty C chưa hoàn trả thiết bị còn lại thì vẫn tiếp tục tính tiền thuê cho đến khi công ty T nhận được thiết bị và xác định công nợ còn lại.

Sau đó, phía nguyên đơn đã gửi nhiều văn bản thông báo công nợ cho bị đơn và có rất nhiều cuộc điện thoại cho công ty C về việc công ty không hoàn trả thiết bị nhưng bị đơn vẫn không phản hồi.

Công ty C đã không thực hiện đúng theo tinh thần biên bản làm việc ngày 17/5/2013, cụ thể là công ty C không hoàn trả thiết bị mà vẫn tiếp tục sử dụng thiết bị thi công đã thuê của công ty T.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/7/2016, nguyên đơn xác định lại các yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn như sau:

Công ty T căn cứ vào biên bản làm việc ngày 17/5/2013 để tính tiền thuê thiết bị từ ngày 24/5/2013 đến ngày 21/7/2016 là 611.102.678 đồng.

Đồng thời, do bị đơn không trả được thiết bị thuê nên phải bồi thường số tiền 199.498.333 đồng.

Yêu cầu bị đơn trả tiếp tiền thuế giá trị gia tăng 10% cho hai khoản tiền nêu trên là 81.060.101 đồng.

Tổng số yêu cầu ba khoản là 891.661.113 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu bị đơn trả ½ số tiền 611.102.678 đồng do không giao thiết bị vẫn bị tính tiền thuê (từ ngày 24/5/2013 đến ngày 21/7/2016) là 305.551.339 đồng.

- Yêu cầu bị đơn bồi thường thiết bị đã mất không trả cho nguyên đơn với số tiền là 199.498.333 đồng.

- Rút lại yêu cầu khởi kiện về tiền thuế giá trị gia tăng 10% là 81.060.101 đồng.

Tóm lại, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền là 505.049.672 đồng.

Đại diện bị đơn trình bày:

Ngày 20/11/2011 công ty C với công ty T có ký hợp đồng kinh tế số 540/2011HĐKT-CÀ MAU và phụ lục hợp đồng ký ngày 16/4/2012 về việc giao khoán thi công cốt pha và nhân công xây dựng. Công ty C giao cho ông Nguyễn

Văn T – chỉ huy trưởng – đội trưởng phụ trách thi công hợp đồng này. Đến tháng 5/2012 ông T có dấu hiệu vi phạm nên công ty thay đổi người phụ trách và có biên bản làm việc ngày 17/5/2013 với công ty T. Biên bản làm việc xác định công nợ là 661.507.895 đồng và công ty C đã thanh toán cho công ty T chia thành 4 đợt (đợt 1 chuyển trả vào ngày 24/5/2013 với số tiền 300.000.000 đồng; đợt 2 thanh toán vào ngày 18/7/2013 với số tiền 150.000.000 đồng; đợt 3 thanh toán vào ngày 30/8/2013 với số tiền 100.000.000 đồng; đợt 4 thanh toán vào ngày 25/01/2014 với số tiền 111.507.895 đồng).

Đối với vấn đề thiết bị thi công còn lại là trách nhiệm của ông Nguyễn Văn T bàn giao cho công ty T. Công ty C đã thanh toán đầy đủ tiền cho công ty T theo đúng biên bản làm việc ngày 17/5/2013.

Đồng thời các bên đã thỏa thuận ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm bàn giao thiết bị thi công còn lại cho công ty T nên công ty C không còn trách nhiệm gì đối với công ty T.

Vào ngày 22/6/2016 và ngày 14/7/2016, phía bị đơn đều có văn bản gửi cho Tòa án xác định yêu cầu khởi kiện của công ty T do ông Nguyễn Văn T chịu trách nhiệm (theo biên bản làm việc được ký kết giữa ông Nguyễn Văn T với công ty C ngày 22/12/2015), phía công ty C xác định không dự phiên tòa xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Quá trình công ty C với công ty T ký hợp đồng với nhau, ông T là người được uỷ quyền làm việc với Công ty phía nguyên đơn.

Ông T cho rằng ông đã trả thiết bị thuê cho Công ty nguyên đơn nhưng cơ bản vẫn không đủ, cụ thể số lượng trả còn thiếu bao nhiêu ông T không nhớ.

Ông T cho rằng khi trả thiết bị cho công ty nguyên đơn có làm biên bản bàn giao nhưng ông T không có giữ.

Ông T cho rằng nếu nếu việc bàn giao thiết bị còn thiếu ông chịu trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho nguyên đơn.

Từ nội dung trên, tại bản án sơ thẩm kinh doanh thương mại số 04/2016/KDTM-ST ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Toà án nhân dân thành phố C quyết định:

Căn cứ Điều 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sư; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 480, 489, 490 Bộ luật dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng T.

Buộc Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C trả cho Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng T số tiền 505.049.672 đồng (*năm trăm lẻ năm triệu, không trăm bốn chín nghìn, sáu trăm bảy hai đồng*).

Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu của Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng T về khoản tiền 81.060.101 đồng và ½ số tiền thuê thiết bị từ ngày 24/5/2013 đến ngày 21/7/2016 là 305.551.339 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/8/2016 Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn do đã thực hiện xong.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn là 405.111.928 đồng, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh luận công khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau trình bày quan điểm tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn kháng cáo cũng như nội dung trình bày tại phiên tòa, phía bị đơn cho rằng theo biên bản ngày 17/5/2013 đã giao trách nhiệm cho ông T là người nhận thiết bị để thực hiện xây dựng công trình và ông T đã tự nguyện nhận trách nhiệm giao lại thiết bị cho bên cho thuê. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của cả hai bên và hợp đồng số 540 ngày 24/11/2011 không có giá trị, qua lời tranh luận của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hợp đồng cho thuê thiết bị giữa nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp, tranh chấp phát sinh khi trách nhiệm của bị đơn bàn giao thiết bị cho bên nguyên đơn chưa đầy đủ, việc bàn giao chưa đầy đủ thì bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền thuê thiết bị, nếu bị đơn làm mất thiết bị thì phải bồi thường. Mặc dù bị đơn có tranh luận cho rằng hợp đồng số 540 ngày 24/11/2011 là do ông T ký giao kết với nguyên đơn, không có giá trị pháp lý nhưng phía bị đơn đã xác nhận công nợ còn thiếu vào ngày 17/5/2013 với số tiền là 661.507.895 đồng là nợ của hợp đồng số 540 ngày 20/11/2011, tính đến nay số tiền này bị đơn đã thanh toán xong cho nguyên đơn thì không có cơ sở để cho rằng hợp đồng số 540 ngày 20/11/2011 là không có giá trị pháp lý mà bị đơn lại thanh toán hết số nợ cho nguyên đơn, thực tế nguyên đơn cũng chỉ khởi kiện bị đơn yêu cầu phải thanh toán tiếp tiền thuê thiết bị kể từ ngày 24/5/2013 được ghi nhận trong biên bản ngày 17/5/2013 và bồi thường số thiết bị do bị đơn giao không đủ. Điều này chứng minh hợp đồng thuê thiết bị và thanh toán tiền thuê thiết bị hai bên đã thực hiện xong, hai bên tiếp tục giao kết là nếu không giao đủ thiết bị thì bị đơn phải tiếp tục chịu tiền thuê đến khi giao đủ theo biên bản ngày 17/5/2013. Ngoài ra trong đơn kháng cáo của bị đơn cũng nêu ý kiến theo biên bản ngày 02/7/2013 thì công ty C còn nợ công ty T số tiền 361.507.895 đồng và đã thanh toán xong vào tháng 01 năm 2014, không còn

nợ công ty T. Điều này chứng tỏ bị đơn và nguyên đơn có ký kết hợp đồng, có cùng nhau đối chiếu công nợ và cam kết tiếp tục nghĩa vụ nếu không giao đủ thiết bị, đây là trách nhiệm của bị đơn, không phải trách nhiệm cá nhân của ông T, do đó bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thiết bị và bồi thường số thiết bị không giao đủ cho nguyên đơn.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận chưa giao đủ thiết bị cho nguyên đơn và đồng ý thanh toán số tiền thiết bị bị mất cho nguyên đơn là 164.525.184 đồng. Đối với tiền thuê thiết bị ông T yêu cầu làm rõ vấn đề ông đã giao sắt phế liệu trị giá là 36.000.000 đồng nên đề nghị không tính tiền thuê thiết bị là sắt phế liệu. Phía nguyên đơn không đồng ý vì cho rằng công ty T đã giao thiết bị nguyên vẹn cho bị đơn, khi giao trả thiết bị thì bị đơn lại bàn giao sắt vụn. Tuy nhiên nguyên đơn cũng thiện chí giảm số tiền 40.586.743 đồng cho bị đơn nhưng bị đơn không đồng ý vì bị đơn khẳng định hợp đồng không có giá trị, nguyên đơn xác định nếu bị đơn không đồng ý thì nguyên đơn cũng không giảm số tiền nêu trên cho bị đơn. Do đó không có cơ sở để ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự.

[3] Phía bị đơn tranh luận cho rằng phía ông T đã bàn giao toàn bộ các thiết bị thuê cho nguyên đơn, lời tranh luận này của bị đơn là không có cơ sở bởi lẽ bị đơn và ông T không chứng minh được việc bàn giao bằng các hóa đơn chứng từ, đây là nghĩa vụ của phía bị đơn và lời tranh luận này lại mâu thuẫn với lời trình bày của ông T tại phiên tòa là ông T chưa bàn giao hết các thiết bị thuê cho nguyên đơn và ông T cũng chấp nhận thanh toán tiền thuê thiết bị và bồi thường thiết bị bị mất cho bên nguyên đơn.

[4] Từ phân tích trên và theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa bản án sơ thẩm do ông T cung cấp chứng cứ mới đã bàn giao một phần thiết bị cho nguyên đơn vào ngày 18/6/2013 và ngày 17/10/2013, nguyên đơn đã kiểm tra lại và đối trừ tiền thuê thiết bị, bồi thường thiết bị bị mất, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền thuê thiết bị tính từ ngày 25/5/2013 đến ngày 21/7/2016 là 481.173.487 đồng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu thanh toán ½ tiền thuê là 240.586.743 đồng và giá trị thiết bị bị mất, phải bồi thường là 164.525.184 đồng. Tổng số tiền buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 405.111.928 đồng. Do đó Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm do phía bị đơn xuất trình chứng cứ mới.

[5] Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm phía bị đơn phải chịu theo số tiền yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, án phí phúc thẩm bị đơn phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2016/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Toà án nhân dân thành phố C.

Căn cứ Điều 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 480, 489, 490 Bộ luật dân sự;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng T.

Buộc Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C trả cho Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng T số tiền 405.111.928 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành không thanh toán xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C phải chịu 20.204.477 đồng (chưa nộp).

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C phải chịu 2.000.000 đồng, ngày 07/9/2016 Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C đã dự nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003368 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu, Công ty cổ phần xây lắp và sản xuất C phải nộp tiếp 1.800.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hoàng Thị Hải Hà